

CÔNG TY TNHH KAMI SPECIAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KAMI SPECIAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KAMI SPECIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KAMI SPECIAL CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110448228

3. Ngày thành lập: 11/08/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Toà S2.05 Vinhomes Ocean Park, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964020199

Fax:

Email: kami.ltdvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
5.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
6.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
9.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
10.	Bán buôn thực phẩm	4632
11.	Bán buôn đồ uống	4633
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112

23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
26.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
27.	Trồng cây hàng năm khác	0119
28.	Trồng cây ăn quả	0121
29.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
30.	Trồng cây điều	0123
31.	Trồng cây hồ tiêu	0124
32.	Trồng cây cao su	0125
33.	Trồng cây cà phê	0126
34.	Trồng cây chè	0127
35.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
36.	Trồng cây lâu năm khác	0129
37.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
38.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
41.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
42.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
43.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
44.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
45.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
46.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
47.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
48.	Dịch vụ đóng gói	8292
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ dịch vụ báo cáo toà án và Hoạt động đấu giá độc lập và dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
50.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
51.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
52.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
53.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
54.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
55.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
56.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
57.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639

58.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở	6810
59.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
60.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
61.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
62.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)	7490
63.	Cho thuê xe có động cơ	7710
64.	Bán buôn tổng hợp	4690
65.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
68.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
69.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
70.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
74.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
75.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
76.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
77.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
78.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
79.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
80.	Sản xuất chè	1076
81.	Sản xuất cà phê	1077
82.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
83.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
84.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
85.	Sản xuất sợi	1311

86.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
87.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
89.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
90.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
91.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
92.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
93.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
94.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
95.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
101.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
102.	In ấn	1811
103.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
104.	Sao chép bản ghi các loại	1820
105.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
106.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
109.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
110.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
112.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
113.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
114.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
115.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
116.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
117.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
118.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
119.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
120.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
121.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

122.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
123.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
124.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
125.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
126.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
127.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
128.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
129.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
130.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
132.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
133.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
134.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
135.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ các hoạt động đấu giá và các hoạt động bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4789
136.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm sản giao dịch điện tử và kinh doanh đa cấp, đấu giá bán lẻ qua internet, đấu giá ngoài cửa hàng bán lẻ)	4791
137.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ các hoạt động đấu giá)	4799
138.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
139.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
140.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
141.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
142.	Vận tải hành khách hàng không	5110
143.	Bốc xếp hàng hóa	5224
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
145.	Chuyển phát	5320
146.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
147.	Cơ sở lưu trú khác	5590
148.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610(Chính)
149.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
150.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
151.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
152.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

153.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
154.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
155.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
156.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
157.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
158.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
159.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
160.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
161.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
162.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
163.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
164.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
165.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
166.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
167.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
168.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
169.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
170.	Tái chế phế liệu	3830
171.	Xây dựng nhà để ở	4101
172.	Xây dựng nhà không để ở	4102
173.	Phá dỡ	4311
174.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
175.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
176.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
177.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
178.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
179.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
180.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
181.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
182.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THU HẰNG	Việt Nam	84 Cổ Bi, xã Cổ Bi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	300.000.000	60,000	026301001796	
2	NGUYỄN HỮU HỒNG	Việt Nam	Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	200.000.000	40,000	026077000125	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN THU HẰNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/12/2001 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026301001796

Ngày cấp: 29/11/2022 Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vàng 1, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: S2.07 Vinhomes Ocean Park, Xã Đa Tốn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội